# HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆT NAM

#  TỈNH THANH HÓA Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

##  Số: 331/NQ-HĐND *Thanh Hóa, ngày 11 tháng 12 năm 2022*

**NGHỊ QUYẾT**

### Về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn

### vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thanh Hóa

### được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tại Nghị quyết số 123/NQ-HĐND

### ngày 11 tháng 10 năm 2021 (đợt 2)

#### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

###### **KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 11**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;*

# *Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2021 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thanh Hóa; số 253/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thanh Hóa được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tại Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2021 (đợt 1);*

*Xét Tờ trình số 191/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thanh Hóa được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tại Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2021 từ nguồn dự phòng chung và nguồn điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của một số dự án; Báo cáo thẩm tra số 679/BC-KTNS ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quyết định điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thanh Hóa được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tại Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2021 (đợt 2), với các nội dung sau:

1.Điều chỉnh quy định tại điểm c khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

Phân bổ vốn cho các dự án đã hoàn thành chưa có quyết toán được duyệt và dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021 - 2025, đảm bảo 100% tổng mức đầu tư hoặc 100% nhu cầu vốn, nhưng không vượt hạn mức vốn ngân sách tỉnh hoặc vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ; đồng thời, thực hiện giãn tiến độ, thực hiện đến điểm dừng kỹ thuật đối với một số dự án phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cân đối vốn.

2.Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước (vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương) giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thanh Hóa được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tại Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2021 từ nguồn dự phòng chung và nguồn điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của một số dự án, cụ thể như sau:

2.1. Đối với nguồn vốn dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025:

Tổng nguồn dự phòng chung vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 là 1.200,283 tỷ đồng (vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 864,787 tỷ đồng; vốn đầu tư từ nguồn thu sổ xố kiến thiết là 6 tỷ đồng; vốn đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước là 329,496 tỷ đồng); trong đó:

a) Số vốn dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 phân bổ chi tiết từng danh mục và mức vốn cho từng dự án đợt này là 1.134,014 tỷ đồng, cụ thể như sau:

- Phân bổ toàn bộ số vốn dự phòng chung của nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 864,787 tỷ đồng cho 12 dự án.

- Phân bổ một phần vốn dự phòng nguồn đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước là 269,227 tỷ đồng cho 29 dự án.

b) Số vốn chưa phân bổ chi tiết là 66,269 tỷ đồng (vốn đầu tư từ nguồn thu sổ xố kiến thiết 6 tỷ đồng; vốn đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước 60,269 tỷ đồng).

*(Chi tiết có Phụ lục I kèm theo)*

2.2. Đối với nguồn điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của một số dự án:

a) Điều chỉnh giảm 115,701 tỷ đồng nguồn đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước đã phân bổ chi tiết cho 13 dự án không có nhu cầu sử dụng hết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

b) Số vốn điều chỉnh giảm kế hoạch nêu trên (115,701 tỷ đồng) bố trí cho 03 dự án.

*(Chi tiết có Phụ lục II kèm theo)*

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành tổ chức thực hiện đảm bảo sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư.

 2. Giao chi tiết điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 2) nêu trên cho các chủ đầu tư thực hiện đảm bảo theo quy định; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện, định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

 Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

|  |  |
| --- | --- |
|  |  **CHỦ TỊCH** **Đỗ Trọng Hưng** |

|  |
| --- |
| **Phụ lục I: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 TỪ NGUỒN VỐN DỰ PHÒNG CHUNG VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** |
| *(Nghị quyết số 331/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | ***(Đơn vị tính: Triệu đồng)*** |
| **Số TT** | **Nguồn vốn/Danh mục dự án** | **Ngành, lĩnh vực** | **Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán (hoặc quyết định chủ trương đầu tư)**  | **Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết năm 2020** | **Số vốn còn thiếu đến hết năm 2020** | **Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11/10/2021; Nghị quyết số 253/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh** | **Số vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh bố trí từ số vốn dự phòng chung (+)**  | **Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau khi bố trí từ nguồn dự phòng chung** | **Chủ đầu tư**  | **Ghi chú** |
| **Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành** | **Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán)** | **Tổng số (tất cả các nguồn vốn)** | **Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh** | **Tổng số (tất cả các nguồn vốn)** | **Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh** |
| **Tổng số (tất cả các nguồn vốn)** | **Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh** |
|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13=11+12* | *14* | *15* |
|  | **TỔNG SỐ** |  |  | **11,004,597** | **5,757,017** | **5,713,539** | **2,368,244** | **5,065,119** | **3,354,242** | **2,122,277** | **1,134,014** | **3,256,291** |  |   |
| **A** | **VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT** |  |  | **8,133,147** | **3,589,538** | **4,344,966** | **1,350,061** | **3,569,453** | **2,212,787** | **1,268,000** | **864,787** | **2,132,787** |  |  |
| **I** | **Vốn bố trí cho dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025** |  |  | **8,043,147** | **3,499,538** | **4,344,966** | **1,350,061** | **3,479,453** | **2,122,787** | **1,268,000** | **774,787** | **2,042,787** |  |  |
| ***a*** | ***Dự án hoàn thành có quyết toán được duyệt*** |  |  | ***200,744*** | ***27,267*** | ***186,188*** | ***12,711*** | ***14,556*** | ***14,556*** |  | ***14,556*** | ***14,556*** |  |  |
| 1 | Tuyến đường trục Trung tâm - Khu trung tâm hành chính - Đô thị trung tâm miền núi phía Tây tỉnh Thanh Hóa. | Giao thông | 2382/QĐ-UBND ngày 05/7/2022 | 200,744 | 27,267 | 186,188 | 12,711 | 14,556 | 14,556 |  | 14,556 | 14,556 | Sở Xây dựng Thanh Hóa |  |
| ***b*** | ***Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025*** |  |  | ***7,842,403*** | ***3,472,271*** | ***4,158,778*** | ***1,337,350*** | ***3,464,897*** | ***2,108,231*** | ***1,268,000*** | ***760,231*** | ***2,028,231*** |  |  |
| 2 | Đường giao thông nối thị xã Sầm Sơn với Khu kinh tế Nghi Sơn (GĐ I) (nay là thành phố Sầm Sơn). | Giao thông | 79/QĐ-UBND ngày 9/1/2017; 1852/QĐ-UBND ngày 17/5/2019; 2581/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 | 1,479,704 | 179,704 | 1,342,930 | 42,930 | 136,774 | 136,774 | 118,000 | 18,774 | 136,774 | Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa |  |
| 3 | Đại lộ Đông - Tây thành phố Thanh Hóa, đoạn từ thị trấn Rừng Thông đến Quốc lộ 1A. | Giao thông | 2016/QĐ-UBND ngày 10/6/2016; 3224/QĐ-UBND ngày 27/8/2018; 930/QĐ-UBND ngày 22/3/2021 | 1,283,327 | 300,000 | 619,919 | 220,319 | 663,408 | 79,681 | 56,500 | 23,181 | 79,681 | Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa |  |
| 4 | Cải tạo, nâng cấp đường Trần Phú, thị xã Bỉm Sơn. | Giao thông | 2733/QĐ-UBND ngày 13/7/2020 | 84,964 | 59,475 | 10,000 | 10,000 | 74,964 | 49,475 | 43,500 | 5,975 | 49,475 | UBND thị xã Bỉm Sơn |  |
| 5 | Đường giao thông từ ngã ba Voi (thành phố Thanh Hóa) đi TP. Sầm Sơn. | Giao thông | 1163/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 | 951,938 | 951,938 | 745,601 | 745,601 | 206,337 | 206,337 | 183,000 | 23,337 | 206,337 | Sở Giao thông vận tải; UBND TP Thanh Hóa, UBND. TP Sầm Sơn và UBND huyện Quảng Xương |  |
| 6 | Tuyến đường từ thị trấn Thọ Xuân đi đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân. | Giao thông | 4528/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 | 316,878 | 276,878 | 15,000 | 15,000 | 301,878 | 261,878 | 100,000 | 161,878 | 261,878 | UBND huyện Thọ Xuân |  |
| 7 | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ di dân xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn. | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản | 3033/QĐ-UBND ngày 10/8/2021; 326/NQ-HĐND ngày 19/11/2022 | 972,000 | 779,962 | 12,500 | 12,500 | 740,772 | 740,772 | 400,000 | 340,772 | 740,772 | UBND thị xã Nghi Sơn | Kết hợp với nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh để bố trí đủ 100% nhu cầu đầu tư cho dự án. |
| 8 | Khu neo đậu tàu thuyền phục vụ di dân, tái định cư xã Hải Hà, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn). | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản | 5500/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 | 64,964 | 64,964 | 11,000 | 11,000 | 53,964 | 53,964 | 30,000 | 23,964 | 53,964 | UBND thị xã Nghi Sơn |  |
| 9 | Đường từ Quốc lộ 1A đến điểm đầu tuyến đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn, thuộc tuyến đường từ Quốc lộ 1A đi cảng Nghi Sơn. | Khu kinh tế và khu công nghiệp | 352/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 29/9/2016; 172/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 28/8/2017; 288/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 15/10/2018; 22/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 15/01/2021; 161/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 08/6/2022 | 1,479,095 | 319,000 | 1,127,879 | 100,000 | 351,216 | 219,000 | 80,000 | 59,000 | 139,000 | Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN | Kết hợp với nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh để bố trí đủ 100% nhu cầu đầu tư cho dự án. |
| 10 | Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích Lăng miếu Triệu Tường, xã Hà Long, huyện Hà Trung (GĐ 2). | Văn hóa | 1578/QĐ-UBND ngày 15/5/2021 | 453,207 | 236,350 | 30,000 | 30,000 | 423,207 | 206,350 | 133,000 | 73,350 | 206,350 |  |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *-* | *Phần xây lắp do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch làm chủ đầu tư.* |  | *1578/QĐ-UBND ngày 15/5/2021* | *274,212* | *84,000* | *1,500* | *1,500* | *272,712* | *82,500* | *39,000* | *43,500* | *82,500* | *Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa* |  |
| *-* | *Phần GPMB, TĐC do UBND huyện Hà Trung làm chủ đầu tư.* |  | *3373/QĐ-UBND ngày 05/9/2019* | *178,995* | *152,350* | *28,500* | *28,500* | *150,495* | *123,850* | *94,000* | *29,850* | *123,850* | *UBND huyện Hà Trung* |  |
| 11 | Tôn tạo Khu di tích Phủ Trịnh, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc (trước đây là dự án Bảo tồn, tu bổ, tôn tạo khu Phủ từ, trưng bày, quản lý, dịch vụ và cảnh quan Di tích lịch sử Phủ Trịnh xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc). | Văn hóa | 4363/QĐ-UBND ngày 29/10/2015; NQ số 211/NQ-HĐND ngày 16/10/2019; 68/QĐ-UBND ngày 07/01/2021 | 756,326 | 304,000 | 243,949 | 150,000 | 512,377 | 154,000 | 124,000 | 30,000 | 154,000 |  |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *-* | *Phần xây lắp do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch làm chủ đầu tư.* |  |  | *510,221* | *129,344* | *105,400* | *40,400* | *404,821* | *88,944* | *76,000* | *12,944* | *88,944* | *Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa* |  |
| *-* | *Phần GPMB, TĐC do UBND huyện Vĩnh Lộc làm chủ đầu tư* |  | *68/QĐ-UBND ngày 07/01/2021* | *246,105* | *174,656* | *138,549* | *109,600* | *107,556* | *65,056* | *48,000* | *17,056* | *65,056* | *UBND huyện Vĩnh Lộc* |  |
| **II** | **Vốn bố trí cho dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025** |  |  | **90,000** | **90,000** |  |  | **90,000** | **90,000** |  | **90,000** | **90,000** |  |  |
| 12 | Hoàn thiện mặt đường tuyến đường vào Nhà máy xi măng Đại Dương. | Hạ tầng khu kinh tế ven biển | 230/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 | 90,000 | 90,000 |  |  | 90,000 | 90,000 |  | 90,000 | 90,000 | Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN |  |
| **B** | **VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN VỐN TẬP TRUNG TRONG NƯỚC** |  |  | **2,871,450** | **2,167,479** | **1,368,573** | **1,018,183** | **1,495,666** | **1,141,455** | **854,277** | **269,227** | **1,123,504** |  |  |
| **I** | **Vốn bố trí cho dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025** |  |  | **2,871,450** | **2,167,479** | **1,368,573** | **1,018,183** | **1,495,666** | **1,141,455** | **854,277** | **269,227** | **1,123,504** |  |  |
| ***a*** | ***Dự án hoàn thành có quyết toán được duyệt*** |  |  | ***305,352*** | ***168,403*** | ***246,207*** | ***115,166*** | ***59,145*** | ***53,237*** | ***42,400*** | ***10,837*** | ***53,237*** |  |  |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Thành Thái, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hoá | Giao thông | 3303/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 | 11,492 | 11,492 | 11,368 | 11,368 | 124 | 124 |  | 124 | 124 | UBND thành phố Thanh Hoá |  |
| 2 | Đường giao thông Cẩm Bình - Cẩm Thạch - Cẩm Liên - Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy. | Giao thông | 2778/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 | 121,252 | 121,252 | 69,200 | 69,200 | 52,052 | 52,052 | 42,400 | 9,652 | 52,052 | UBND huyện Cẩm Thủy |  |
| 3 | Nâng cấp Bệnh viện Da liễu Thanh Hóa. | Y tế, dân số, gia đình | 2048/QĐ-UBND ngày 14/6/2022 | 66,469 | 35,561 | 59,598 | 34,598 | 6,871 | 963 |  | 963 | 963 | Bệnh viện Da liễu Thanh Hóa | Kết hợp với nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 (5.908 triệu đồng) để thanh toán số vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt. |
| 4 | Đường giao thông từ QL217 đi xã Cẩm Phú, huyện Cẩm Thuỷ (thuộc dự án đường đến trung tâm các xã chưa có đường ô tô). | Giao thông | 842/QĐ-UBND ngày 28/3/2012 | 4,656 | 36 | 4,620 |  | 36 | 36 |  | 36 | 36 | Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa |  |
| 5 | Tu bổ, khôi phục và nâng cấp đê cửa sông Mã đoạn từ K55+769-K62+676, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản | 2578/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 | 101,483 | 62 | 101,421 |  | 62 | 62 |  | 62 | 62 | Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa |  |
| ***b*** | ***Dự án đã hoàn thành chưa có quyết toán được duyệt*** |  |  | ***341,520*** | ***316,820*** | ***243,349*** | ***225,351*** | ***98,171*** | ***91,469*** | ***59,500*** | ***31,969*** | ***91,469*** |  |  |
| 6 | Đường trục chính đô thị, thị trấn Đông Sơn (kết nối Quốc lộ 45, 47). | Giao thông | 4398/QĐ-UBND ngày 29/10/2015; 5388/QĐ-UBND ngày 19/12/2019; 5616/QĐ-UBND ngày 30/12/2020; 81/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 | 153,021 | 134,831 | 112,081 | 94,083 | 40,940 | 40,748 | 27,000 | 13,748 | 40,748 | UBND huyện Đông Sơn |  |
| 7 | Đường từ xã Xuân Phú, huyện Quan Hóa đi xã Trung Xuân, huyện Quan Sơn. | Giao thông | 4425/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 | 46,999 | 46,999 | 26,000 | 26,000 | 20,999 | 20,999 | 16,300 | 4,699 | 20,999 | UBND huyện Quan Hóa |  |
| 8 | Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 514 đoạn từ Cầu Thiều đi Cầu Nhơm, xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn. | Giao thông | 5063/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; 190/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 | 141,500 | 134,990 | 105,268 | 105,268 | 36,232 | 29,722 | 16,200 | 13,522 | 29,722 | UBND huyện Triệu Sơn |  |
| ***c*** | ***Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025*** |  |  | ***2,224,578*** | ***1,682,256*** | ***879,017*** | ***677,666*** | ***1,338,350*** | ***996,749*** | ***752,377*** | ***226,421*** | ***978,798*** |  |  |
| 9 | Tuyến đường Tây Sầm Sơn 5 (Đoạn từ Đại lộ Nam Sông Mã đến QL 47) và đường Hai Bà Trưng (Đoạn từ Đại lộ Nam Sông Mã đến đường Trần Hưng Đạo), thành phố Sầm Sơn. | Giao thông | 4532/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 4070/QĐ-UBND ngày 25/9/2020 | 369,533 | 319,533 | 42,000 | 42,000 | 327,533 | 277,533 | 200,000 | 77,533 | 277,533 | UBND thành phố Sầm Sơn |  |
| 10 | Đường giao thông nối Quốc lộ 47 xã Đông Anh, huyện Đông Sơn với Quốc lộ 45 xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương (đoạn từ tỉnh lộ 517 huyện Đông Sơn đi xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương). | Giao thông | 4519/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 4552/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 | 187,959 | 132,000 | 30,737 | 10,000 | 157,222 | 122,000 | 109,000 | 13,000 | 122,000 | UBND huyện Đông Sơn |  |
| 11 | Đường giao thông Quảng Bình - Quảng Thái, huyện Quảng Xương. | Giao thông | 3418/QĐ-UBND ngày 11/9/2017 | 126,765 | 115,000 | 71,263 | 62,200 | 55,502 | 52,800 | 41,300 | 11,500 | 52,800 | UBND huyện Quảng Xương |  |
| 12 | Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 515B (ĐT.515B) Thiệu Lý - Đông Hoàng. | Giao thông | 952/QĐ-UBND ngày 19/3/2018; 2967/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 | 39,999 | 39,999 | 17,700 | 17,700 | 20,305 | 20,305 | 18,200 | 2,105 | 20,305 | Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa |  |
| 13 | Đường Thiệu Phú - Thiệu Quang, huyện Thiệu Hóa. | Giao thông | 3611/QĐ-UBND ngày 28/10/2014; 4122/QĐ-UBND ngày 25/11/2014; 4148/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 | 69,304 | 40,273 | 49,186 | 20,155 | 20,118 | 20,118 | 16,000 | 4,118 | 20,118 | UBND huyện Thiệu Hóa |  |
| 14 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông kết nối Quốc lộ 10 (tại ngã tư thị trấn Hậu Lộc) với Đường tỉnh 526 huyện Hậu Lộc. | Giao thông | 1613/QĐ-UBND ngày 04/5/2018 | 83,989 | 79,989 | 27,100 | 27,100 | 56,889 | 52,889 | 44,900 | 7,989 | 52,889 | UBND huyện Hậu Lộc |  |
| 15 | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc đi làng Thung xã Đồng Lương, huyện Lang Chánh. | Giao thông | 1510/QĐ-UBND ngày 26/4/2018; 4689/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 | 65,000 | 64,000 | 22,100 | 22,100 | 42,900 | 41,900 | 35,500 | 6,400 | 41,900 | UBND huyện Ngọc Lặc |  |
| 16 | Nâng cấp, cải tạo đường Nguyễn Du, thành phố Sầm Sơn. | Giao thông | 4321/QĐ-UBND ngày 28/10/2015; 408/QĐ-UBND ngày 29/01/2018; 2737/QĐ-UBND ngày 13/7/2020 | 159,894 | 141,624 | 112,017 | 112,017 | 47,877 | 29,607 | 15,500 | 14,107 | 29,607 | UBND thành phố Sầm Sơn |  |
| 17 | Đường giao thông đến Khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa. | Giao thông | 3808/QĐ-UBND ngày 30/10/2013; 4052/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 | 191,728 | 89,813 | 88,420 | 63,000 | 103,308 | 26,813 | 17,800 | 9,013 | 26,813 | UBND huyện Hoằng Hóa |  |
| 18 | Đầu tư xây dựng tuyến đường từ QL45 đi xã Định Tăng, huyện Yên Định. | Giao thông | 3171/QĐ-UBND ngày 23/8/2016; 1777/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 | 79,490 | 79,490 | 55,500 | 55,500 | 23,990 | 23,990 | 16,000 | 7,990 | 23,990 | UBND huyện Yên Định |  |
| 19 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nối Quốc lộ 45 với Tỉnh lộ 505, huyện Như Thanh. | Giao thông | 1027/QĐ-UBND ngày 26/3/2018; 618/QĐ-UBND ngày 22/02/2021 | 49,999 | 47,999 | 21,844 | 19,850 | 28,155 | 27,519 | 23,300 | 4,219 | 27,519 | UBND huyện Như Thanh |  |
| 20 | Đường nối Khu di tích Lam Kinh với dường Hồ Chí Minh. | Giao thông | 5047/QĐ-UBND ngày 27/12/2016; 1400/QĐ-UBND ngày 23/4/2020 | 29,998 | 29,998 | 6,100 | 6,100 | 23,898 | 23,898 | 20,900 | 2,998 | 23,898 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa |  |
| 21 | Xây dựng cầu Tổ Rồng, huyện Thường Xuân. | Giao thông | 4029/QĐ-UBND ngày 23/9/2020 | 92,000 | 92,000 | 500 | 500 | 91,500 | 91,500 | 73,100 | 18,400 | 91,500 | UBND huyện Thường Xuân |  |
| 22 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông tuyến Quốc lộ 1A nối Quốc lộ 217 kéo dài, huyện Hà Trung. | Giao thông | 1559/QĐ-UBND ngày 07/5/2020; 3418/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 | 26,500 | 26,500 | 9,000 | 9,000 | 17,500 | 17,500 | 12,000 | 1,250 | 13,250 | UBND huyện Hà Trung |  |
| 23 | Nâng cấp, sửa chữa đảm bảo an toàn một số hồ đập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản | 3898/QĐ-UBND ngày 09/10/2018; 3742/QĐ-UBND ngày 19/9/2019; 5550/QĐ-UBND ngày 28/12/2020; 1362/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 | 59,886 | 59,886 | 27,700 | 27,700 | 32,186 | 32,186 | 26,200 | 5,986 | 32,186 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa |  |
| 24 | Đường nối Khu công nghiệp Tây Bắc Ga với đường vành đai phía Tây, TP. Thanh Hóa (Từ mốc A2 đến mốc A4). | Khu công nghiệp và khu kinh tế | 2053/QĐ-UBND ngày 04/6/2018; 278/QĐ-UBND ngày 21/01/2021; 96/QĐ-UBND ngày 06/01/2022 | 59,278 | 45,000 | 22,100 | 22,100 | 37,178 | 22,900 | 18,400 | 4,500 | 22,900 | UBND thành phố Thanh Hoá |  |
| 25 | Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử cách mạng Trụ sở làm việc của Tỉnh ủy Thanh Hóa (giai đoạn 1967-1973) xã Thiệu Viên, huyện Thiệu Hóa. | Văn hóa | 1345/QĐ-UBND ngày 17/4/2020 | 29,800 | 25,300 | 3,000 | 3,000 | 26,800 | 22,300 | 19,700 | 2,600 | 22,300 | UBND huyện Thiệu Hóa |  |
| 26 | Công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Thanh Hóa. | Xã hội | 4122/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 1402/QĐ-UBND ngày 29/4/2021; 3657/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 | 39,682 | 39,682 | 17,807 | 17,807 | 16,658 | 16,658 | 11,077 | 5,581 | 16,658 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thanh Hóa; UBND thành phố Sầm Sơn |  |
| 27 | Cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom nước thải, nước mưa khu vực phía Tây đường Hồ Xuân Hương, thành phố Sầm Sơn. | Môi trường | 1898/QĐ-UBND ngày 06/6/2017, 3922/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 | 158,659 | 158,659 | 134,345 | 134,345 | 24,314 | 24,314 | 8,500 | 15,814 | 24,314 | UBND thành phố Sầm Sơn |  |
| 28 | Sắp xếp dân cư vùng ảnh hưởng thiên tai tại huyện Lang Chánh. | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản | 881/QĐ-UBND ngày 17/3/2021; 2491/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 | 49,999 | 29,999 | 10,000 |  | 39,999 | 29,999 | 25,000 | 4,999 | 29,999 | UBND huyện Lang Chánh |  |
| 29 | Củng cố bảo vệ và nâng cấp đê biển, đê cửa sông, huyện Nga Sơn (GĐ II). | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản | 2235/QĐ-UBND ngày 23/7/2008; 3965/QĐ-UBND ngày 5/11/2010; 02/QĐ-UBND ngày 02/01/2013; 1034/QĐ-UBND ngày 29/3/2021; 1723/QĐ-UBND ngày 25/5/2021; 2493/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 | 255,116 | 25,512 | 110,598 | 5,492 | 144,518 | 20,020 |  | 6,319 | 6,319 | Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa | Kết hợp với số vốn điều chỉnh tăng tại Phụ lục II bố trí đủ 100% nhu cầu vốn ngân sách tỉnh cho dự án. |

|  |
| --- |
| **Phụ lục II: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN TỪ NGUỒN VỐN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN VỐN TẬP TRUNG TRONG NƯỚC) CỦA MỘT SỐ DỰ ÁN** |
| *(Nghị quyết số 331/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | ***(Đơn vị tính: Triệu đồng)*** |
| **Số TT** | **Nguồn vốn/Danh mục dự án** | **Ngành, lĩnh vực** | **Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán**  | **Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết năm 2020** | **Số vốn còn thiếu đến hết năm 2020** | **Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11/10/2021; Nghị quyết số 253/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh** | **Số vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh**  | **Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau khi điều chỉnh** | **Chủ đầu tư**  | **Ghi chú** |
| **Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành** | **Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán)** | **Tổng số (tất cả các nguồn vốn)** | **Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh** | **Tổng số (tất cả các nguồn vốn)** | **Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh** | **Điều chỉnh giảm (-)** | **Điều chỉnh tăng (+)** |
| **Tổng số (tất cả các nguồn vốn)** | **Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh** |
|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* |
|  | **TỔNG SỐ** |  |  | **1,975,979** | **807,132** | **1,044,504** | **325,416** | **902,157** | **452,498** | **299,080** | **115,701** | **115,701** | **299,080** |  |  |
| **A** | **DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025** |  |  | **1,345,865** | **641,620** | **933,906** | **319,924** | **382,641** | **292,478** | **261,080** | **115,701** |  | **145,379** |  |  |
| **I** | **Vốn bố trí cho dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025** |  |  | **1,205,865** | **551,620** | **933,906** | **319,924** | **242,641** | **202,478** | **189,080** | **44,201** |  | **144,879** |  |  |
| ***a*** | ***Dự án hoàn thành có quyết toán được duyệt*** |  |  | ***666,495*** | ***216,923*** | ***569,717*** | ***132,000*** | ***96,619*** | ***84,764*** | ***93,090*** | ***19,425*** |  | ***73,665*** |  |  |
| 1 | Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 515C Đu - Thọ Vực. | Giao thông | 2503/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 | 39,049 | 39,049 | 21,700 | 21,700 | 17,349 | 17,349 | 18,298 | 949 |  | 17,349 | Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa |  |
| 2 | Nâng cấp, cải tạo đường từ Tỉnh lộ 514 (xã Minh Dân) đi Tỉnh lộ 517 (xã Đồng Lợi), huyện Triệu Sơn. | Giao thông | 1616/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 | 82,387 | 77,099 | 70,487 | 66,000 | 11,900 | 11,099 | 11,099 | 11,099 |  |  | UBND huyện Triệu Sơn |  |
| 3 | Nội thất Chính điện - Khu di tích lịch sử Lam Kinh. | Văn hóa | 3489/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 | 20,945 | 20,925 | 20,420 | 20,400 | 525 | 525 | 5,348 | 4,823 |  | 525 | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa |  |
| 4 | Tu bổ, nâng cấp, cải tạo công trình thủy lợi vùng Bắc - Long - Giang, huyện Hà Trung. | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản | 456/QĐ-UBND ngày 05/02/2020 | 366,830 | 3,630 | 363,200 |  | 3,471 | 3,471 | 3,630 | 159 |  | 3,471 | UBND huyện Hà Trung |  |
| 5 | Cải tạo, nâng cấp và mở rộng bệnh viện Y học dân tộc tỉnh Thanh Hoá. | Y tế, dân số và gia đình | 2987/QĐ-UBND ngày 05/9/2022; 3116/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 | 82,791 | 1,727 | 70,010 |  | 12,781 | 1,727 | 2,715 | 988 |  | 1,727 | Bệnh viện Y dược cổ truyền Thanh Hóa |  |
| 6 | Nâng cấp, cải tạo Đường tỉnh 526B (Hậu Lộc - Quán Dốc). | Giao thông | 3576/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 | 74,493 | 74,493 | 23,900 | 23,900 | 50,593 | 50,593 | 52,000 | 1,407 |  | 50,593 | Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa |  |
| ***b*** | ***Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025*** |  |  | ***539,370*** | ***334,697*** | ***364,189*** | ***187,924*** | ***146,022*** | ***117,714*** | ***95,990*** | ***24,776*** |  | ***71,214*** |  |  |
| 7 | Đầu tư xây dựng mới một số hạng mục công trình để hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn. | Y tế, dân số và gia đình | 3129/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 | 114,973 | 80,500 | 50,995 | 28,000 | 63,978 | 52,500 | 23,490 | 5,490 |  | 18,000 | UBND huyện Triệu Sơn | Kết hợp với nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết giai đoạn 2021-2025 (12.735 triệu đồng), nguồn vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2021, năm 2022 là 11.750 triệu đồng tại Quyết định số 3705/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 của UBND tỉnh để bố trí đủ 100% nhu cầu vốn ngân sách tỉnh của dự án. |
| 8 | Cấp nước sạch cho xã Cẩm Vân, xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy và xã Yên Lâm, huyện Yên Định. | Cấp nước, thoát nước | 3650/QĐ-UBND ngày 30/10/2014; 4124/QĐ-UBND ngày 25/11/2014; 4632/QĐ-UBND ngày 07/11/2019; 1749/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 | 80,030 | 13,200 | 60,000 | 10,000 | 16,830 |  | 3,200 | 3,200 |  |  | Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa |  |
| 9 | Hệ thống đường giao thông xã Mường Chanh, huyện Mường Lát. | Giao thông | 4158/QĐ-UBND ngày 16/10/2015; 5514/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 | 68,786 | 60,786 | 43,000 | 35,000 | 11,831 | 11,831 | 19,700 | 7,869 |  | 11,831 | UBND huyện Mường Lát |  |
| 10 | Cải dịch sông Tuần Cung - KKT Nghi Sơn. | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản | 418/QĐ-BQLKKTNS ngày 31/12/2013; 417/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 22/11/2016; 284/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 29/10/2020 | 131,055 | 130,785 | 97,894 | 97,624 | 27,000 | 27,000 | 20,000 | 5,000 |  | 15,000 | Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN | Kết hợp với nguồn tiết kiệm chi (12.000 triệu đồng) tại Quyết định số 663/QĐ-UBND ngày 21/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh để bố trí đủ 100% nhu cầu vốn ngân sách tỉnh của dự án. |
| 11 | Tu bổ, nâng cấp đê tả, hữu sông Cầu Chày, huyện Thọ Xuân. | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản | 4870/QĐ-UBND ngày 14/12/2017; 4768/QĐ-UBND ngày 13/11/2019 | 119,526 | 24,526 | 95,000 |  | 19,811 | 19,811 | 22,000 | 2,189 |  | 19,811 | UBND huyện Thọ Xuân |  |
| 12 | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông Xuân Tín - Quảng Phú, huyện Thọ Xuân. | Giao thông | 1443/QĐ-UBND ngày 20/4/2018 | 25,000 | 24,900 | 17,300 | 17,300 | 6,572 | 6,572 | 7,600 | 1,028 |  | 6,572 | UBND huyện Thọ Xuân |  |
| **II** | **Vốn bố trí cho dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025** |  |  | **140,000** | **90,000** |  |  | **140,000** | **90,000** | **72,000** | **71,500** |  | **500** |  |  |
| 13 | Đường giao thông từ xã Đông Ninh đi xã Đông Khê, huyện Đông Sơn. | Giao thông | 67/NQ-HĐND ngày 17/7/2021; 261/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 | 140,000 | 90,000 |  |  | 140,000 | 90,000 | 72,000 | 71,500 |  | 500 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đông Sơn | Dự án đã được HĐND tỉnh đã đồng ý không thực hiện dự án tại Nghị quyết số 261/NQ-HĐND ngày 13/7/2022. |
| **B** | **DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025** |  |  | **630,114** | **165,512** | **110,598** | **5,492** | **519,516** | **160,020** | **38,000** |  | **115,701** | **153,701** |  |  |
| **I** | **Vốn bố trí cho dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025** |  |  | **255,116** | **25,512** | **110,598** | **5,492** | **144,518** | **20,020** |  |  | **13,701** | **13,701** |  |  |
| 1 | Củng cố bảo vệ và nâng cấp đê biển, đê cửa sông, huyện Nga Sơn (GĐ II). | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản | 2235/QĐ-UBND ngày 23/7/2008; 3965/QĐ-UBND ngày 5/11/2010; 02/QĐ-UBND ngày 02/01/2013; 1034/QĐ-UBND ngày 29/3/2021; 1723/QĐ-UBND ngày 25/5/2021; 2493/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 | 255,116 | 25,512 | 110,598 | 5,492 | 144,518 | 20,020 |  |  | 13,701 | 13,701 | Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa | Kết hợp với nguồn dự phòng chung tại Phụ lục I (6.319 triệu đồng) để bố trí đủ 100% nhu cầu vốn ngân sách tỉnh cho dự án. |
| **II** | **Vốn bố trí cho dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025** |  |  | **374,998** | **140,000** |  |  | **374,998** | **140,000** | **38,000** |  | **102,000** | **140,000** |  |  |
| 2 | Đường giao thông từ xã Đông Nam đến đường vành đai phía Tây thành phố Thanh Hóa tại xã Đông Quang, huyện Đông Sơn*.* | Giao thông | 2188/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 | 159,378 | 60,000 |  |  | 159,378 | 60,000 | 18,000 |  | 42,000 | 60,000 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đông Sơn |  |
| 3 | Tuyến đường nối Đường tỉnh 516C với xã Định Công, huyện Yên Định đi xã Thiệu Quang, huyện Thiệu Hóa | Giao thông | 1031/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 | 215,620 | 80,000 |  |  | 215,620 | 80,000 | 20,000 |  | 60,000 | 80,000 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Yên Định; UBND huyện Yên Định |  |